

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NSC

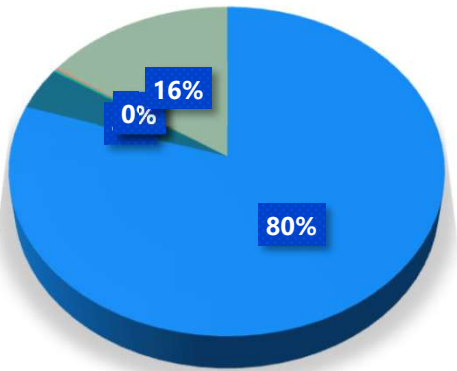
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	70,600 VNĐ		
(17/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-6.4%	4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	59,058 - 80,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,241
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,165
Sở hữu nước ngoài	6.50%
Beta	0.44

Cơ cấu cổ đông



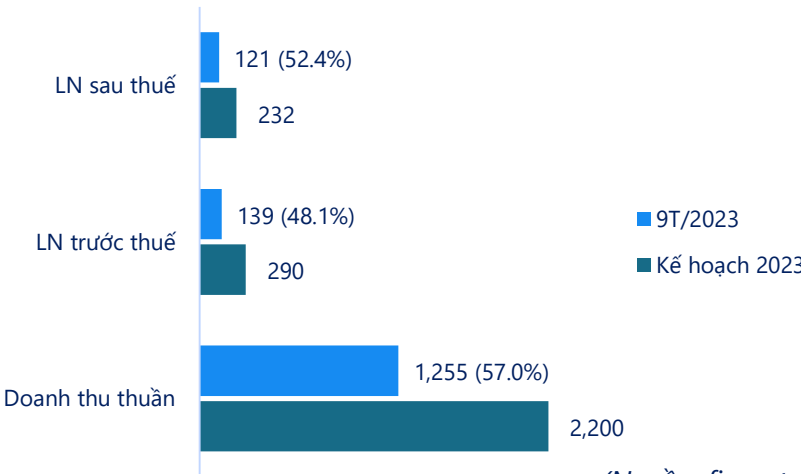
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

423

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 94 | -18.2%

Cùng kỳ: ↗ 115 | +37.4%

DT thuần
Lũy kế 6T/2023

1,255

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 53 | +4.4%

LN thuần
Q3 2023

29.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36 | -54.6%

Cùng kỳ: ↘ 7 | -19.6%

LN thuần
Lũy kế 6T/2023

139

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 31 | -18.1%

LNTT
Q3 2023

30.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36 | -54.6%

Cùng kỳ: ↘ 7 | -18.8%

LNTT
Lũy kế 6T/2023

139

tỷ VNĐ

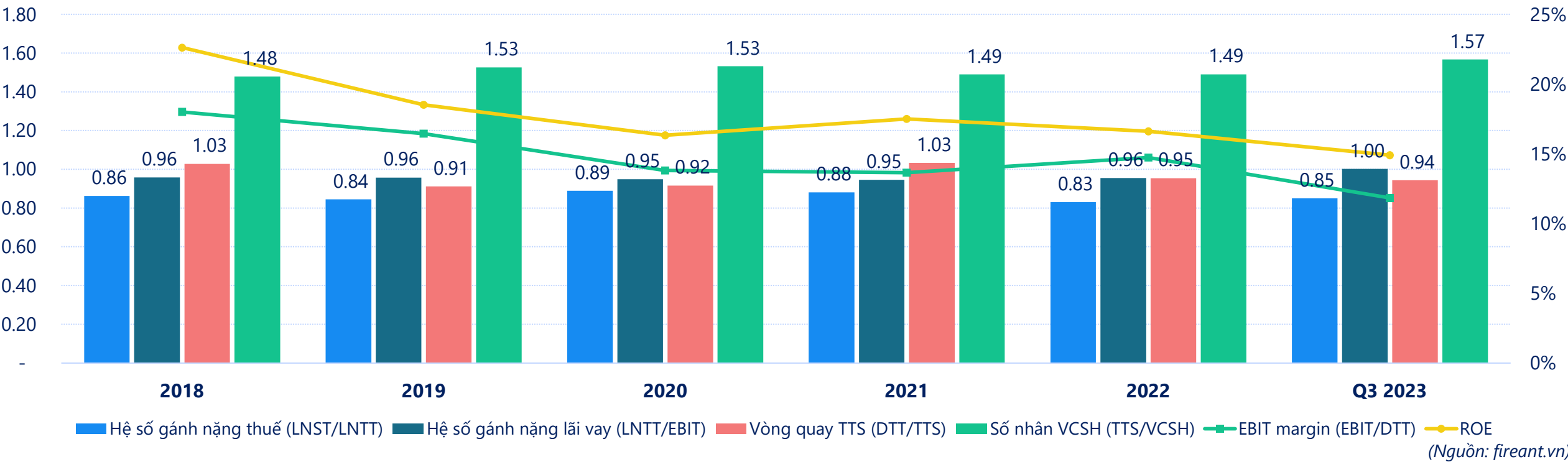
Cùng kỳ: ↘ 34 | -19.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NSC

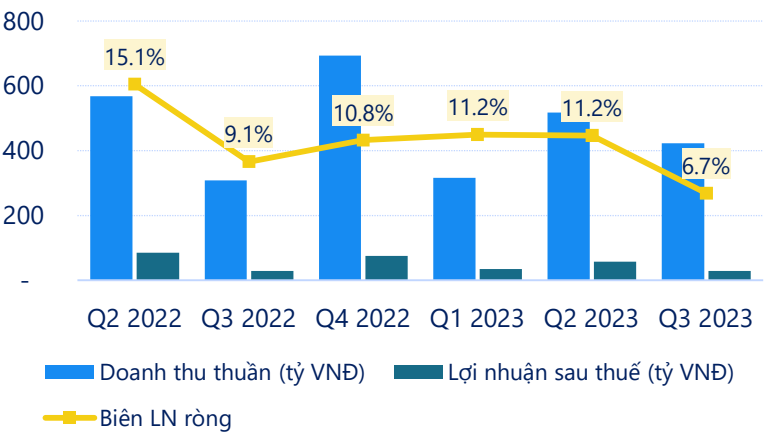
Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ								
KẾT QUẢ KINH DOANH				Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần				422.6	307.6	37.4%	1,255.1	1,201.8	4.4%	Tài sản ngắn hạn		1,233.8	1,175.5	5.0%	59.3%
Giá vốn hàng bán				307.2	210.9	45.7%	876.2	792.9	10.5%	Tiền và tương đương tiền		189.5	407.9	-53.5%	9.1%
Lợi nhuận gộp				115.4	96.7	19.3%	378.9	408.9	-7.3%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn		66.5	6.8	877.9%	3.2%
Doanh thu HĐTC				3.4	3.3	3.5%	10.8	9.0	20.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn		294.8	284.8	3.5%	14.2%
Chi phí tài chính				8.6	4.6	85.8%	26.4	15.5	70.6%	Hàng tồn kho		664.8	466.3	42.6%	32.0%
Chi phí lãi vay				5.9	3.8	57.1%	3.7	9.1	-141.0%	Tài sản ngắn hạn khác		18.2	9.7	87.6%	0.9%
Chi phí bán hàng				39.5	29.8	32.7%	113.8	115.6	-1.6%	Tài sản dài hạn		846.5	850.2	-0.4%	40.7%
Chi phí QLDN				40.8	28.4	43.7%	111.0	117.6	-5.7%	Các khoản phải thu dài hạn		2.1	-	-	0.1%
LN thuần từ HĐKD				29.9	37.2	-19.6%	138.6	169.2	-18.1%	Tài sản cố định		730.3	720.6	1.4%	35.1%
LN khác				0.1	0.2	186.7%	0.8	4.4	-80.9%	Bất động sản đầu tư		3.0	2.4	21.4%	0.1%
LN trước thuế				30.1	37.1	-18.8%	139.4	173.5	-19.7%	Tài sản dở dang dài hạn		16.8	12.5	34.5%	0.8%
Thuế TNDN				1.7	9.0	-80.9%	17.0	24.1	-29.6%	Đầu tư tài chính dài hạn		26.1	26.1	0.0%	1.3%
Lợi nhuận sau thuế				28.4	28.1	1.0%	121.5	151.2	-19.7%	Tài sản dài hạn khác		68.3	88.7	-23.0%	3.3%
LNST của CĐ công ty mẹ				27.8	27.5	1.0%	118.3	147.7	-19.9%	Tổng cộng tài sản		2,080.3	2,025.7	2.7%	100.0%
							(Nguồn: fireant.vn)		Nợ phải trả		733.1	674.5	8.7%	35.2%	
							Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ ngắn hạn		701.1	642.8	9.1%	33.7%	
Lưu chuyển tiền tệ				Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn		319.9	221.0	44.7%	15.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD				-	7.7	44.6	207.7	8.6	170.6	Nợ dài hạn		32.0	31.6	1.1%	1.5%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT				-	0.6	9.0	12.7	54.2	168.7	Nợ vay dài hạn		-	31.4	-100.0%	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC				46.4	31.3	107.9	37.4	121.5	93.8	Nguồn vốn chủ sở hữu		1,347.3	1,351.3	-0.3%	64.8%
Lưu chuyển tiền thuần				38.2	4.4	87.1	203.9	76.0	91.9	Vốn chủ sở hữu		1,347.3	1,351.3	-0.3%	64.8%
							(Nguồn: fireant.vn)		(Nguồn: fireant.vn)						

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NSC

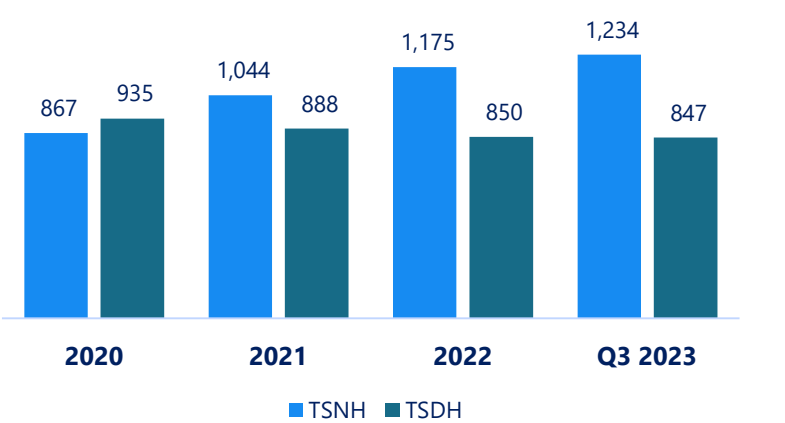
Phân tích Dupont



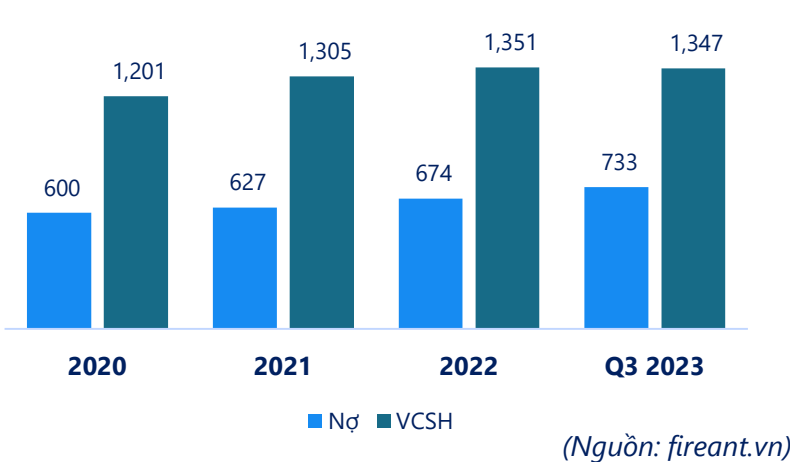
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NSC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	17.2%	15.8%	13.1%	12.8%	13.9%	11.9%
Biên LNST (TTM)	14.9%	13.3%	11.6%	11.4%	11.7%	9.8%
Biên LN EBIT (TTM)	18.0%	16.4%	13.8%	13.7%	14.7%	11.8%
ROE (TTM)	22.6%	18.5%	16.3%	17.5%	16.6%	14.4%
ROA (TTM)	15.3%	12.1%	10.7%	11.7%	11.2%	9.2%

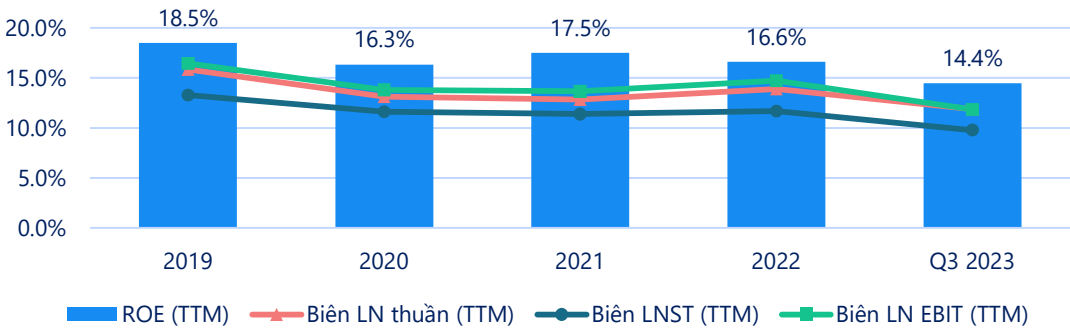
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	56.4	49.6	51.2	47.1	46.6	28.5
Số ngày nắm giữ HTK	119.7	122.3	106.3	106.9	133.4	179.5
Số ngày phải trả NCC	34.5	41.3	32.4	24.0	31.5	22.2
Vòng quay TSCĐ	3.4	3.2	2.6	2.6	2.6	2.7
Vòng quay TTS	355.0	400.1	398.5	353.3	382.3	386.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	1.6	1.6	1.8	1.8	1.8
Khả năng TT nhanh	1.3	1.0	1.0	1.0	1.1	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.6	0.5	0.5	0.6	0.3
Khả năng TT lãi vay	23.8	23.4	19.5	18.3	22.3	(633.9)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	13,588	11,488	10,823	12,481	12,555	10,832
Giá trị sổ sách (BVPS)	41,912	48,186	51,530	57,405	60,002	59,616
P/E	6.6	7.8	7.4	6.5	5.7	6.6
P/B	2.1	1.9	1.6	1.4	1.2	1.2
P/S	0.9	1.0	0.9	0.7	0.7	0.6

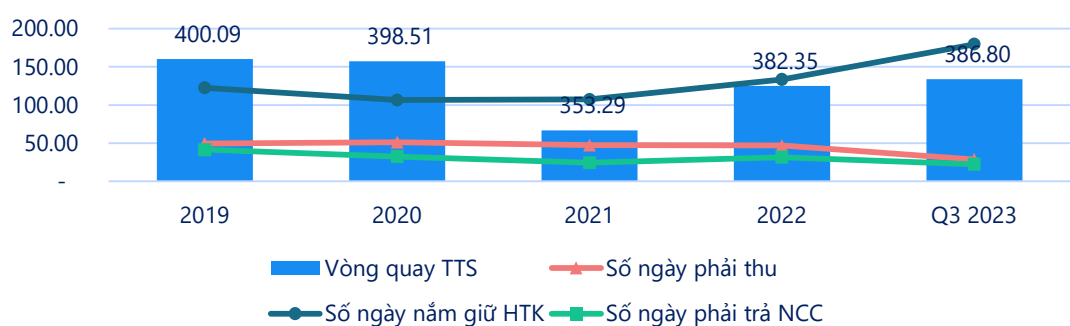
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



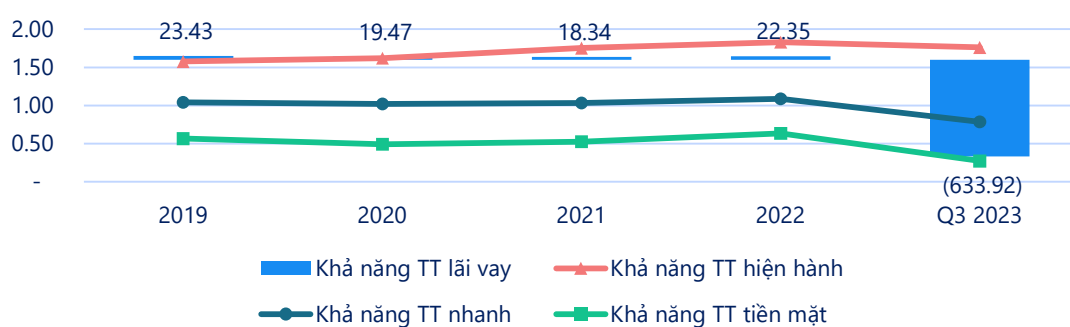
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

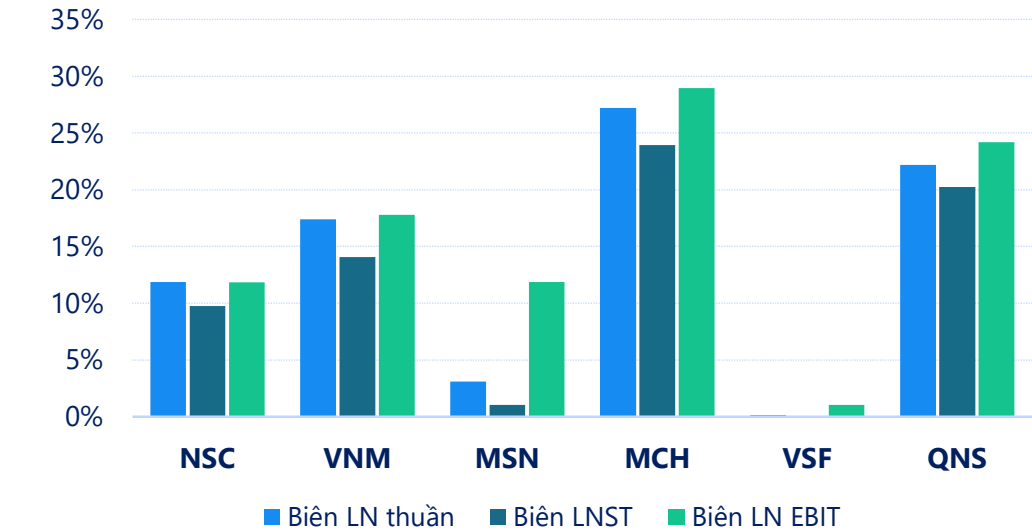
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NSC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NSC	1,255.1	4.4%	121.5	-19.7%	9.7%	12.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,747.5	4.4%	4,888.0	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002.1	177.0%	41.5	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749.2	22.8%	1,535.1	79.0%	19.8%	13.6%

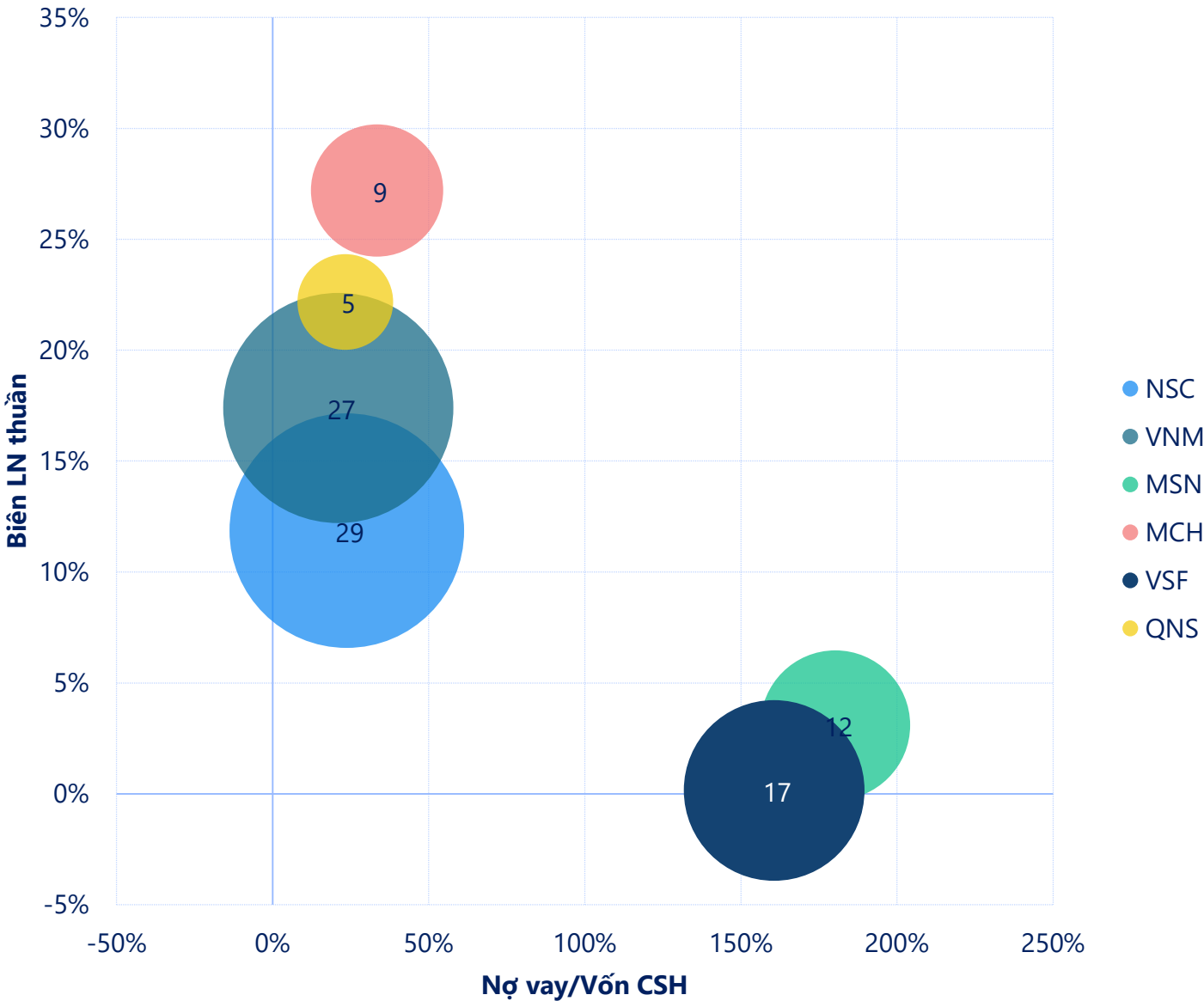
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)